

SINH VIÊN BỎ HỌC VÀ NGUYÊN NHÂN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

STUDENTS DROP OUT AND CAUSES: CASE STUDY AT SCHOOL VINH LONG UNIVERSITY OF TECHNICAL PEDAGOGY

HUỲNH THỊ THÙY LINH^{1,a}, PHÙNG THẾ TUẤN^{1,b},
NGUYỄN HÙNG CƯỜNG^{1,c}

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, 73 Nguyễn Huệ, P. 2, TP. Vĩnh Long

^alinhhtt@vlute.edu.vn, ^btuantp@vlute.edu.vn, ^ccuongnh@vlute.edu.vn

Nhận bài(Received): 13/5/2024; Phản biện (Reviewed):02/7/2024; Chấp nhận (Accepted): 16/7/2024

TÓM TẮT

Thông qua khảo sát 296 sinh viên, nhóm tác giả đã chỉ ra 04 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long bao gồm: (1) Cơ sở đào tạo; (2) Động lực cá nhân; (3) Hệ thống xã hội và (4) Hoàn cảnh gia đình. Trong đó, nhân tố thuộc về Hệ thống xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định bỏ học của sinh viên; Tiếp theo lần lượt là nhân tố Cơ sở đào tạo và Hoàn cảnh gia đình; Cuối cùng là nhân tố thuộc về Động lực cá nhân. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm giảm tỷ lệ bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long trong thời gian tới.

Từ khóa: sinh viên, bỏ học, VLUTE, Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long.

ABSTRACT

Through a survey of 296 students, the authors pointed out four factors influencing the decision to drop out of students at Vinh Long University of Technical Education, including: (1) Training facility; (2) Personal motivation; (3) Social system and (4) Family situation. Among them, the factor belonging to the Social System has the strongest influence on students' decision to drop out of school; Next are the factors Training facility and Family situation; Finally, there is the factor of Personal Motivation. From the research results, some management implications are proposed to reduce the dropout rate of students at Vinh Long University of Technical Education in the future.

Keywords: students, dropouts, VLUTE, Vinh Long University of Technical Education.

1. GIỚI THIỆU

Việc bỏ học của sinh viên tại các trường đại học hiện nay là một vấn đề đáng lo ngại và có tác động sâu rộng đến cả cá nhân và xã hội. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long không nằm ngoài thực

trạng này. Quyết định bỏ học không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tương lai của sinh viên mà còn gây lãng phí tài nguyên giáo dục và giảm hiệu quả của hệ thống đào tạo. Do đó, việc nghiên cứu và tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ

thuật Vĩnh Long là vô cùng cấp thiết và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Thứ nhất, hiểu rõ các nguyên nhân chính dẫn đến quyết định bỏ học sẽ giúp nhà trường và các cơ quan chức năng xây dựng những giải pháp phù hợp nhằm giảm tỷ lệ bỏ học, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của trường. Thứ hai, nghiên cứu này sẽ đóng góp vào việc xác định những yếu tố tâm lý, xã hội, kinh tế và học tập ảnh hưởng đến sinh viên, giúp tạo ra môi trường học tập thân thiện và hỗ trợ tốt hơn cho sinh viên. Thứ ba, kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin quan trọng cho việc hoạch định chính sách giáo dục và phát triển nhân lực trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, nghiên cứu này còn giúp nhận diện các nhóm sinh viên có nguy cơ bỏ học cao, từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ cụ thể và hiệu quả hơn. Điều này không chỉ góp phần giảm tỷ lệ bỏ học mà còn giúp tăng cơ hội thành công cho sinh viên, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu “*Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long*” là cần thiết và mang lại nhiều lợi ích thực tiễn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nhà trường và cộng đồng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Cơ sở lý thuyết về động cơ nghỉ học của sinh viên

Tinto (1988) cho rằng quyết định bỏ học của sinh viên là một quá trình tích lũy, được cân nhắc và hình thành qua thời gian thông qua sự tương tác giữa sinh viên với cơ sở đào tạo và các cấu trúc giáo dục xã

hội. Điều này bao gồm các yếu tố như giới tính, chủng tộc, vấn đề cá nhân và khả năng theo đuổi chương trình học, trong đó có kinh nghiệm trước đây và động lực hoàn thành chương trình.

Từ các cách tiếp cận này, có thể chia các yếu tố dẫn đến quyết định bỏ học của sinh viên thành hai nhóm chính: (1) Nhóm yếu tố bên trong (yếu tố cá nhân) và (2) Nhóm yếu tố bên ngoài (yếu tố thiết chế). Bài viết này tiếp cận theo góc độ cá nhân. Trong mỗi nhóm yếu tố này, còn có các yếu tố nhỏ hơn mà qua việc đo lường, nhà nghiên cứu có thể tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm để xác định lý do chính dẫn đến quyết định bỏ học.

Việc bỏ học của sinh viên chịu tác động bởi hai góc độ chính:

Góc độ cá nhân:

Động lực học tập;

Hoàn cảnh gia đình.

Góc độ thiết chế:

Quá trình nội tâm hóa các giá trị của thiết chế;

Mối quan hệ giữa người học với cơ sở đào tạo (cam kết hoàn thành chương trình, mối quan hệ thầy trò và hỗ trợ học tập, nội dung chương trình, khả năng tiếp cận và sử dụng tài nguyên của nhà trường);

Mối quan hệ giữa người học với hệ thống xã hội (sự cạnh tranh và nhu cầu việc làm, bất bình đẳng và tâm lý bất mãn trong xã hội).

Andreas Frey and Jean-Jacques Ruppert (2016) đã chia bỏ học thành ba nhóm khác nhau:

Bỏ học theo hướng đi lên, để theo học các bậc cao hơn;

Bỏ học để chuyển sang các ngành nghề

khác trong cùng hệ thống đào tạo nghề;

Bỏ học hẳn để tham gia vào thị trường lao động.

Nhìn chung, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc bỏ học của học sinh, sinh viên. Để giảm tỷ lệ bỏ học, nhà trường cần theo dõi và hỗ trợ học sinh, sinh viên một cách cụ thể và hiệu quả

2.2 Các công trình nghiên cứu có liên quan

Có rất nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên. Tuy nhiên, tùy vào từng góc độ nghiên cứu mà mỗi tác giả đưa ra những quan điểm khác nhau về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên. Trong khuôn khổ giới hạn của bài báo này chúng tôi trình bày 05 công trình chính và nổi bật có liên quan đến nghiên cứu.

Trên thế giới, Hamish Coates (2010), đã nghiên cứu “Tình hình sinh viên bỏ học tại Australia”. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân của việc sinh viên muốn bỏ học được cho là: do chương trình đào tạo đại học hiện tại thiếu thực hành, chương trình đào tạo khô cứng thiếu hấp dẫn với sinh viên; do sinh viên ở những vùng nông thôn, vùng gặp khó khăn về kinh tế buộc phải bỏ học do không đủ kinh phí chi trả cho việc học tập và sinh hoạt phí đắt đỏ tại các thành phố lớn.

Nghiên cứu và đưa ra mô hình thực nghiệm, Hanan Aldowah và cộng sự (2019), đã đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới việc nghỉ học của sinh viên. Mô hình này gồm 4 yếu tố chính: (1) Cá nhân (personal factor), gồm: kinh nghiệm học tập, kỹ năng nghiên cứu, hoàn cảnh gia đình; (2) Xã hội (social factor), gồm: tương tác xã hội, sự hiện diện xã hội, hỗ trợ

xã hội; (3) Khóa học (course factor), gồm: thời gian học, độ khó của nội dung thiết kế chương trình, sự cam kết; và (4) Nhà trường (academic factor), gồm: tạo động lực và phản hồi.

Tại Việt Nam, liên quan đến chủ đề nghiên cứu, Mai Thị Trúc Ngân và cộng sự (2020) đã khảo sát các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khối Kinh tế tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Nghiên cứu xác định rằng đời sống tinh thần, năng lực giáo viên, sự phù hợp ngành học, chương trình đào tạo, nhận thức sinh viên, và cơ sở vật chất đều tác động đến động cơ học tập của sinh viên, trong đó đời sống tinh thần có tác động lớn nhất. Nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt về đặc điểm cá nhân đến động cơ học tập. Kết quả này là cơ sở để đề xuất các biện pháp quản lý nhằm cải thiện động cơ học tập, nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên và chất lượng đào tạo của nhà trường.

Cũng nghiên cứu về vấn đề này, Lưu Chí Danh và cộng sự (2021) đã xác định các nhân tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên Trường Đại học Văn Lang. Nghiên cứu được thực hiện trên 460 sinh viên từ các khoa của trường. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố chính ảnh hưởng đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên: môi trường học tập, phương pháp giảng dạy, nhận thức sinh viên, ảnh hưởng từ gia đình, chất lượng giảng viên, và chương trình đào tạo. Trong đó, chất lượng giảng viên có tác động mạnh mẽ nhất. Ban lãnh đạo nhà trường cần chú trọng vào yếu tố này để nâng cao sự hứng thú trong học tập của sinh viên.

Đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên, Đinh Bá Hùng, Nguyễn Thị Thanh Diễm và Võ Thị An

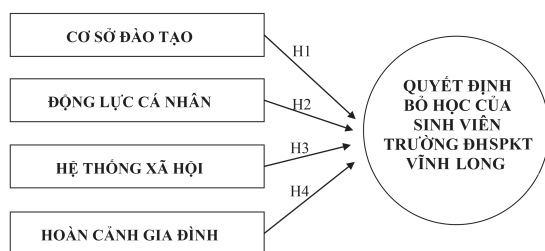
Nhi (2021), đã thực hiện nghiên cứu phân tích các nguyên nhân sinh viên nghỉ học tại Trường Đại học Phan Thiết. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 235 sinh viên của kết hợp các phương pháp xử lý số liệu như: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA và hồi qui. Kết quả cho thấy có 05 yếu tố ảnh hưởng đến việc nghỉ học của sinh viên Trường Đại học Phan Thiết bao gồm: Nhân khẩu học, Động lực học tập, môi trường xã hội, kết quả học tập và thể chế giáo dục.

Tóm lại, có nhiều nhân tố khác nhau có thể ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên. Những mô hình lý thuyết đã được kiểm nghiệm và đề cập ở trên sẽ là cơ sở để hình thành giả thuyết và mô hình thực nghiệm trong nghiên cứu này và được trình bày ở các phần tiếp theo đây.

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý luận và các nghiên cứu trong và nước như: Tinto (1988), Hamish Coates(2010); Hanan Aldowah và cộng sự (2019); Đinh Bá Hùng, Nguyễn Thị Thanh Diễm và Võ Thị An Nhi (2021). Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long được đề xuất như Hình:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất (2024)

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước như sau:

Nghiên cứu định tính: được thực hiện bằng thảo luận chuyên gia để hoàn thiện bảng hỏi và thang đo trong bảng khảo sát.

Nghiên cứu định lượng: được thực hiện để phân tích số liệu khảo sát. Đối tượng khảo sát là những sinh viên đã bỏ học hoặc người thân của sinh viên đã bỏ học ở trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Trong nghiên cứu, mô hình nghiên cứu đề xuất có 23 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $23 \times 5 = 115$. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện và dự phòng cho những người không trả lời hoặc trả lời không đầy đủ, tác giả đã lựa chọn quy mô mẫu 300 sinh viên. Kết quả thu được 296 bảng trả lời hợp lệ. Số liệu được đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS 20

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kiểm định và đánh giá thang đo

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha từ 0,700 đến 0,879 đều lớn hơn 0,6. Các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Tuy nhiên, có biến GD3 có hệ số tương quan với biến tổng là $0,011 < 0,3$ nên biến này bị loại khỏi mô hình. Sau khi loại biến và kiểm định lại, các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha được thể hiện qua Bảng 1. Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thì mô hình bao gồm 04 nhân tố là: Cơ sở đào tạo; Hệ thống xã hội; Hoàn cảnh gia đình và Động lực cá nhân ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Các nhân tố này sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Biến quan sát	Giá trị trung bình	Phương sai	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Cơ sở đào tạo	CSDT1	14,52	4,42	0,705	0,855
	CSDT2	14,51	4,393	0,712	0,853
	CSDT3	14,51	4,407	0,679	0,861
	CSDT4	14,49	4,237	0,749	0,844
	CSDT5	14,5	4,4	0,713	0,853
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,879				
Hệ thống xã hội	XH1	14,72	4,326	0,688	0,837
	XH2	14,79	4,256	0,68	0,839
	XH3	14,74	4,3	0,712	0,831
	XH4	14,73	4,205	0,688	0,837
	XH5	14,77	4,451	0,666	0,842
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,865				
Động lực cá nhân	DLCN1	14,3	4,116	0,696	0,847
	DLCN2	14,34	4,143	0,694	0,847
	DLCN3	14,29	4,193	0,705	0,845
	DLCN4	14,28	4,129	0,702	0,846
	DLCN5	14,3	4,231	0,703	0,845
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,873				
Hoàn cảnh gia đình (lần 1)	GD1	14,48	2,657	0,632	0,601
	GD2	14,5	2,725	0,618	0,609
	GD3	14,54	3,897	0,011	0,836
	GD4	14,51	2,773	0,603	0,616
	GD5	14,51	2,732	0,62	0,608
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,716				
Hoàn cảnh gia đình (lần 2)	GD1	10,88	2,261	0,674	0,79
	GD2	10,9	2,285	0,688	0,784
	GD4	10,92	2,362	0,65	0,801
	GD5	10,91	2,338	0,657	0,797
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,836				
Quyết định bỏ học	QD1	7,39	0,612	0,514	0,613
	QD2	7,37	0,613	0,533	0,588
	QD3	7,35	0,641	0,503	0,626
	Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố: 0,700				

Nguồn: Kết quả phân tích (2024)

4.2 Kết quả phân tích EFA

Kết quả phân tích EFA được trình bày như Bảng 2. Kết quả ma trận xoay cho

thấy, 22 biến quan sát được gom thành 04 nhân tố giống như mô hình nghiên cứu đề xuất.

Bảng 2. Bảng ma trận xoay nhân tố

Tên nhân tố	Biến quan sát	Nhân tố			
		1	2	3	4
Cơ sở đào tạo	CSDT4	0,848			
	CSDT2	0,822			
	CSDT5	0,822			
	CSDT1	0,816			
	CSDT3	0,793			
Động lực cá nhân	DLCN5		0,818		
	DLCN4		0,817		
	DLCN3		0,814		
	DLCN2		0,809		
	DLCN1		0,809		
Hệ thống xã hội	XH3			0,827	
	XH2			0,805	
	XH1			0,805	
	XH4			0,805	
	XH5			0,785	
Hoàn cảnh gia đình	GD2				0,830
	GD1				0,826
	GD5				0,810
	GD4				0,803
Giá trị Eigen		3,687	3,340	3,084	2,566
Hệ số KMO		0,873			
Kiểm định Barlett (sig)		0,000			
Phương sai trích (%)		66,721			

Nguồn: Kết quả phân tích (2024)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, cho thấy:

(1) Độ tin cậy của các biến được quan sát (Factor loading $> 0,5$);

(2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình với $0,5 < KMO = 0,837 < 1,0$ nên phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu trong mô hình;

(3) Kiểm định Bartlett về tương quan của các biến quan sát Sig = $0,000 < 0,5\%$: các biến có tương quan chặt chẽ;

(4) Giá trị tổng phương sai trích = $66,721\% > 50\%$. Như vậy, các biến quan sát trong mô hình nhân tố có thể sử dụng để giải thích được $66,721\%$ sự biến thiên của dữ liệu.

(5) Khác biệt về hệ số tải nhân tố của các biến quan sát giữa các nhân tố đều $> 0,3$ cho thấy, các nhân tố có giá trị phân biệt cao nên các biến quan sát tiếp tục được sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, thông qua việc phân tích nhân tố thu được kết quả là các biến quan sát trong thang đo không tách thành những nhóm nhân tố mới, điều này đồng nghĩa với các thang đo đạt tiêu chuẩn, có độ tin cậy cao.

4.4 Phân tích tương quan

Các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính khá mạnh với biến phụ thuộc, các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê

Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan Pearson

		<u>QD</u>	Cơ sở đào tạo	Động lực cá nhân	Hệ thống xã hội	Hoàn cảnh gia đình
QD	Pearson Giá trị Sig.	1				
Cơ sở đào tạo	Pearson Giá trị Sig.	0,329** 0,000	1			
Động lực cá nhân	Pearson Giá trị Sig.	0,325** 0,000	-0,061 0,148	1		
Hệ thống xã hội	Pearson Giá trị Sig.	0,590** 0,000	-0,066 0,131	-0,012 0,420	1	
Hoàn cảnh gia đình	Pearson Giá trị Sig.	0,407** 0,000	-0,014 0,405	0,080 0,086	0,059 0,156	1

Nguồn: Kết quả phân tích (2024)

Kết quả phân tích tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập ở mức tương quan mạnh nên cần quan tâm đến hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy đa biến. Nổi bật là hệ số tương quan giữa Hệ thống xã hội và quyết định bỏ học cao nhất với $r = 0,590$. Kế đến là tương quan giữa Hoàn cảnh gia đình và

quyết định bỏ học với hệ số tương quan $r = 0,407$, tương quan giữa Cơ sở đào tạo và quyết định bỏ học với $r = 0,329$ và cuối cùng là tương quan giữa Động lực cá nhân với quyết định bỏ học, $r = 0,325$.

4.5 Hồi qui đa biến

Bảng 4: Bảng kết quả phân tích hồi qui

Mô hình		Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Constant)	-0,867	0,204		-4,253	0,000		
	Cơ sở đào tạo	0,281	0,022	0,393	12,842	0,000	0,988	1,012
	Động lực cá nhân	0,238	0,023	0,325	10,576	0,000	0,979	1,022
	Hệ thống xã hội	0,430	0,022	0,597	19,467	0,000	0,984	1,017
	Hoàn cảnh gia đình	0,262	0,023	0,352	11,489	0,000	0,986	1,014
Hệ số R ²		0,734						
Giá trị F		99,151						
Mức ý nghĩa		0,000						
Durbin-Watson		2,162						

Nguồn: Kết quả phân tích (2024)

Kết quả phân tích Bảng 4 cho thấy, R² hiệu chỉnh là 0,734 nghĩa là 74,3% sự biến thiên của quyết định bỏ học của sinh viên được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần như: Cơ sở đào tạo; Hệ thống xã hội; Động lực cá nhân và Hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

Giá trị kiểm định F = 99,151 tại mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 < 0,05 nên có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 2, do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả còn cho thấy, cả 04 nhân tố đều có ý nghĩa về mặt thống kê (Giá trị sig. < 0,05). Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta: tất cả hệ số β chuẩn hóa đều > 0 chứng tỏ các biến độc lập đều tác động thuận chiều với biến phụ thuộc quyết định bỏ học của sinh viên.

Từ các kết quả phân tích trên, mô hình

hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long được xác định như sau:

$$QĐ = 0,393 * CSDT + 0,325 * DLCN + 0,597 * XH + 0,352 * GD$$

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 04 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long theo thứ tự gồm: Hệ thống xã hội; Cơ sở đào tạo; Hoàn cảnh gia đình và Động lực cá nhân. Trong đó, nhân tố Hệ thống xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định bỏ học của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long còn nhân tố Động lực cá nhân có ảnh hưởng không đáng kể.

Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm giảm tỷ lệ sinh viên bỏ học tại trường Đại học Sư

phạm Kỹ thuật Vĩnh Long trong thời gian tới như sau:

Về hệ thống xã hội, nhà trường cần tập trung đưa ra các chính sách tốt nhất để hạn chế tình trạng thôi học của sinh viên. Cần tăng cường các kỹ năng mềm thông qua các hoạt động nhóm trong lớp và đoàn thể, giúp sinh viên dễ dàng hòa nhập với môi trường xung quanh. Đồng thời, nhà trường cần quan tâm đến các khía cạnh xã hội như gia đình, bạn bè, và hỗ trợ việc làm để giảm áp lực cuộc sống cho sinh viên, từ đó có các biện pháp can thiệp kịp thời, giúp sinh viên có định hướng rõ ràng hơn trong học tập và cuộc sống. Ngoài ra, việc nâng cao đời sống tinh thần của sinh viên cũng rất quan trọng. Nhà trường nên khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và xã hội. Hiện tại, các hoạt động này vẫn được tổ chức nhưng chưa có sức cuốn hút. Do đó, cần tổ chức các sân chơi này từ cấp khoa đến trường, và phân bổ rải đều trong năm học để tạo không khí vui chơi bổ ích bên cạnh các tiết học căng thẳng.

Về cơ sở đào tạo, nhà trường cần xem xét thực hiện một số việc cụ thể. Thứ nhất, trong quản lý giảng viên, cần sàng lọc giảng viên cơ hữu và chọn lọc giảng viên thỉnh giảng để có được đội ngũ giảng viên có tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến. Giảng viên cần áp dụng phương pháp “lấy người học là trung tâm”, thường xuyên cập nhật nội dung môn học, và đưa vào các kiến thức mới. Thứ hai, đối với chương trình đào tạo, tổ bộ môn cần xây dựng chương trình trên cơ sở tham khảo các trường đại học hàng đầu trong nước và quốc tế. Chương trình cần phù hợp, tránh quá tải, và tăng cường giờ thực hành để sinh viên thích ứng tốt

với thực tế. Ngoài ra, cần tổ chức các buổi thảo luận với chuyên gia kinh tế và xây dựng các chương trình ngoại khóa về kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp, và phỏng vấn tìm việc làm. Thứ ba, về cơ sở vật chất, cần kiểm tra, xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp và bảo trì thường xuyên để đảm bảo chất lượng cho sinh viên sử dụng.

Bên cạnh đó, nhà trường cần thực hiện một số biện pháp đối với *hoàn cảnh gia đình* của sinh viên. Trước hết, cần nắm rõ hoàn cảnh gia đình của sinh viên để xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp giữa nhà trường và địa phương. Đối với các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, nhà trường cần có các chính sách hỗ trợ như miễn phí ký túc xá, tạo việc làm thêm thông qua kênh Ban quan hệ doanh nghiệp, và tăng cường kết hợp với các hội khuyến học và doanh nghiệp để tranh thủ các học bổng. Ngoài ra, cần xem xét việc miễn giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và hỗ trợ tài chính, đảm bảo sinh viên được hưởng tất cả các chính sách và chế độ theo đúng chủ trương và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Ngoài ra, nhà trường cần có các hoạt động giúp *tạo động lực cho sinh viên* trong quá trình theo học. Điều này bao gồm sử dụng các phương pháp dạy học theo năng lực, tăng tính cạnh tranh trong học tập, nâng cao khả năng sáng tạo, và tổ chức các hoạt động ngoại khóa và các khóa học thực tế mang tính hướng nghiệp cao. Việc tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc với ngành nghề mình theo học sẽ giúp họ yêu thích ngành nghề, học hỏi từ những trải nghiệm thực tế, và hạn chế tình trạng bỏ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tài liệu tiếng Việt**

- [1]. Mai Thị Trúc Ngân, Nguyễn Đỗ Bích Nga - Huỳnh Mỹ Tiên, (2020), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khối Kinh tế trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng*”, Tạp chí Giáo dục, số 472 (Kì 2 - 2/2020), trang 22-28;
- [2]. Đinh Bá Hùng Anh, Nguyễn Thị Than Diễm và Võ Thị An Nhi, 2021. *Phân tích nguyên nhân sinh viên nghỉ học tại Trường Đại học Phan Thiết*. Tạp chí Công Thương, số 16;
- [3]. Lưu Chí Danh, Nguyễn Thị Như Huyền, Đỗ Nguyễn Như Quỳnh, Võ Thị Mỹ Diệu, (2021), “*Các nhân tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên*”, Tạp chí Công Thương, số 19 tháng 8/2021.

Tài liệu tiếng Anh

- [4]. Andreas Frey and Jean-Jacques Ruppert, 2016. *Prevention of dropout in vocational training*.
- [5]. Hamish Coates, 2010. *Development of the Australasian survey of student engagement (AUSSE)*. High Educ 60, pages1–17 (2010);
- [6]. Hanan Aldowah, Hosam Al Samarraie, Ahmed Ibrahim Alzahrani, Nasser Alalwan, 2019. *Factors affecting student dropout in MOOCs: a cause and effect decision making model*. Journal of Computing in Higher Education;
- [7]. Tinto.V., 1988. *Stages of student departure: Reflections on the longitudinal character of student leaving*. The journal of higher education. 59(4),438-555;